TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 178/2019/DS-PT
Ngày: 11-10-2019
Về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng và tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất vô hiệu".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn

Các Thẩm phán: Ông Đào Chí Keo

Ông Cao Minh Lễ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Kiên - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 162/2019/TLPT-DS, ngày 15/8/2019 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất, hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng và tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất vô hiệu".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 90/2019/DS-ST, ngày 04/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện AP bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 159/2019/QĐPT-DS ngày 15 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1948; (có mặt)

1.2. Bà Trịnh Thị V, sinh năm 1958;

Cùng cư trú: Số 222, Tổ 11, ấp PL, xã PH, huyện AP, An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn là: Ông Lý Hồng Ph, sinh năm 1965; cư trú: số 18, tổ 16, khóm LA, phường LT, thị xã TC, An Giang. (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1981;

2.2. Bà Nguyễn Thị Diễm H, sinh năm 1986.

Cùng cư trú: Tổ 03, ấp PQ, xã PH, huyện AP, An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn: Bà Huỳnh Thị Bé Th, sinh năm 1991, nơi cư trú: Tổ 3, ấp PQ, xã PH, huyện AP, tỉnh An Giang. (có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Thanh Tr, sinh năm 1984 (vắng mặt)

3.2. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1983. (vắng mặt)

Cùng cư trú: tổ 03, ấp PQ, xã PH, huyện AP, An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và bản tự khai cùng với các tài liệu kèm theo của nguyên đơn ông Đ và bà V cùng trình bày:

Năm 1975, ông bà có phần đất được mẹ ruột là bà Bùi Thị Ch để lại, có diện tích 10.947 m^2 tọa lạc tại ấp PQ, xã PH, huyện AP. Đất này thu hồi tuyến dân cư 5.000 m^2 được nhà nước đền bù 50 triệu đồng, đất còn lại 5.947 m^2 ông, bà quản lý sử dụng đến năm 2011 thì cho vợ chồng ông Tr và bà L thuê lại với giá 10 triệu đồng/năm, do là chỗ bà con dòng họ nên chỉ thỏa thuận bằng miệng với nhau. Đến năm 2014 thì ông, bà bán cho ông Ng 400 m^2 trong phần đất 5.947 m^2 với giá 15 triệu đồng, còn lại 5.547 m^2 tiếp tục cho ông Tr và bà L thuê. Đến tháng 02/2017 thì vợ chồng ông Tr và bà L bỏ địa phương đi và không trả tiền thuê đất cho ông, bà.

Vào ngày 20/02/2017, Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh huyện AP thông báo số 110/CNAP gửi UBND xã PH để công khai hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông bà thì bị vợ chồng ông M, bà H tranh chấp và làm đơn ngăn chặn cấp giấy với lý do là, cố đất từ ông Tr và bà L vào năm 2013 với giá 100 triệu đồng và yêu cầu ông, bà trả lại số tiền cố đất, ông, bà hoàn toàn không biết sự việc cố đất này, trong lúc này thì vợ chồng ông Tr và bà L đã bỏ địa phương đi rồi.

Nay yêu cầu Tòa án hủy tờ cố đất ngày 23/9/2013 giữa vợ chồng ông M và bà H với ông Tr và bà L; yêu cầu chấm dứt hành vi ngăn chặn để ông, bà được đứng tên quyền sử dụng đất 5.547 m^2(theo kết quả đo đạc thực tế là 4810 m^2), đồng thời yêu cầu bồi thường thiệt hại 10 triệu đồng do lấy đất canh tác vụ Đông Xuân 2017.

Đại diện cho nguyên đơn ông Ph trình bày: Thống nhất trình bày của nguyên đơn, yêu cầu Tòa án hủy tờ cố đất ngày 23/9/2013 giữa vợ chồng ông M, bà H với ông Tr và bà L; yêu cầu chấm dứt hành vị ngăn chặn để ông Đ và bà V được đứng tên quyền sử dụng đất 5,547 m^2 (theo kết quả đo đạc thực tế là 4810 m^2), đồng thời yêu cầu bồi thường thiệt hại 10 triệu đồng do lấy đất canh tác và cho người khác thuê.

Bị đơn ông M và bà H cùng trình bày:

Vào năm 2013 vợ chồng ông bà cố đất của vợ chồng ông Tr và bà L 5.500 m^2 (theo kết quả đo đạc thức tế là 4.810 m^2) tọa lạc tại ấp PQ, xã PH, hai bên thỏa thuận là thời hạn cố là 02 năm, có làm hợp đồng cố đất bằng giấy viết tay, có chính quyền địa phương xác nhận. Thời điểm này ông Tr và bà L đang canh tác đất và vợ chồng ông bà biết là đất này nguồn gốc đất từ cha mẹ ông Tr để lại. Ông Tr đưa cho ông bà xem tờ số thửa đất được địa chính xã đo đạc và nói là có hồ sơ gốc của tỉnh nên ông bà mới nhận cố đất. Đến thời hạn 02 năm do vợ chồng ông Tr và bà L không có tiền chuộc đất nên vợ chồng ông bà tiếp tục canh tác. Đến tháng 11/2017 thì xảy ra tranh chấp với ông Đ, hai bên đến xã đề nghị xã xác nhận cho treo đất không ai được canh tác đến khi giải quyết xong tranh chấp. Sau đó ông Đ tự ý vào canh tác xuống giống làm bắp, vi phạm thỏa thuận hai bên.

Nay ông, bà yêu cầu độc lập đề nghị tuyên bố hợp đồng cầm cố giữa ông, bà và vợ chồng ông Tr và bà L là vô hiệu, buộc ông Tr và bà L trả lại ông số tiền là 100.000.000 đồng. Ông bà không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 90/2019/DS-ST ngày 04/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện AP đã xử:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 203 Luật đất đai 2013;

Căn cứ Điều 131 Điều 132; Điều 288; Điều 309, Điều 310, Điều 423, Điều 427, Điều 584, Điều 588 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3, khoản 6, khoản 9, Điều 26, Điều 147; Điều 157, Điều 158; điểm a, b, khoản 1 Điều 192; điểm g, khoản 1, Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326 của UBTV Quốc Hội về án phí lệ phí;

Xử:

Về yêu cầu của nguyên đơn:

Không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ và bà Trịnh Thị V

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn chấm dứt hành vi cản trở việc đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (tranh chấp quyền sử dụng đất)

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi bồi thường thiệt hại số tiền là 10.000.000 đồng của nguyên đơn.

Về yêu cầu độc lập của bị đơn với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bị đơn ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Diễm H với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh Tr và bà Nguyễn Thị L.

Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất ngày 23/9/2013 giữa ông Lê Thanh Tr, bà Nguyễn Thị L với ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Diễm H là vô hiệu.

Buộc: Ông Lê Thanh Tr và bà Nguyễn Thị L trả lại cho ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Diễm H số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất, chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo bản án và thời hiệu để yêu cầu thi hành bản án có hiệu lực pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11 tháng 6 năm 2019 nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ và bà Trịnh Thị V làm đơn kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án dân sự sơ thẩm; yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị Diễm H chấm dứt hành vi ngăn chặn vợ chồng ông bà đăng ký đứng tên đất có diện tích 5.547m^2 và tuyên cho ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau và xác định không cung cấp chứng cứ gì mới phát sinh sau khi xét xử sơ thẩm.

Phần tranh luận:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Tôi chỉ yêu cầu tuyên buộc phía bị đơn chấm dứt hành vi cản trở việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho ông Đ, bà V, còn việc có cấp giấy được hay không do nguyên đơn tự thực hiện.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Trong thời gian này thì giữ y hiện trạng không ai được canh tác, đến khi nào xác định đất này là của ông Đ, bà V hay của ông Tr, bà L thì mới biết; do đất này ông Tr, bà L đã cầm cố cho bị đơn rồi, nên bị đơn có quyền canh tác, sử dụng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

Về nội dung giải quyết vụ án: Cấp sơ thẩm có nhiều sai sót và vi phạm tố tụng như: Có căn cứ cho rằng đất này có nguồn gốc của mẹ ruột bà Bùi Thị Ch để lại cho ông Đ quản lý sử dụng từ trước đến nay, nhưng cấp sơ thẩm không thu thập xác minh làm rõ để xem xét đưa hàng thừa kế của bà Chuốt vào tham gia tố tụng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; không định giá tài sản; xác định thiếu và sai quan hệ tranh chấp những thiếu sót này cấp phúc thẩm không thể khắc phục

được, nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự hủy toàn bộ bản án sơ thẩm giao về cấp sơ thẩm giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: ông Nguyễn Văn Đ, bà Trịnh Thị V nộp đơn kháng cáo trong hạn và thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên được chấp xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Ông Lê Thanh Tr, bà Nguyễn Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, được Tòa án triệu tập hợp lần hai nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

Xét kháng cáo của ông Đ bà V thì thấy, quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm về tố tụng và sai sót về nội dung như sau:

[3] Về thủ tục tố tụng:

[3.1] Tại Thông báo thụ lý số 04/2017/TB-TL ngày 08/01/2018 cấp sơ thẩm có thụ lý nội dung yêu cầu của nguyên đơn về việc "yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố QSDĐ; Yêu cầu ông M, bà H bồi thường thiệt hại số tiền 20.000.000đ" (BL 50);

[3.2] Ngày 10/01/2018, bị đơn ông M, bà H có đơn yêu cầu phản tố (BL 54, 55) có hai nội dung là: Yêu cầu ông nguyên đơn ông Đ, bà V bồi thường thiệt hại 30.000.0000đ và yêu cầu độc lập với người liên quan ông Tr, bà L về việc hủy hợp đồng cầm cố và trả lại 100.000.000đ. Cấp sơ thẩm không xem xét có chấp nhận hay không chấp nhận để ra Thông báo thụ lý về yêu cầu phản tố 30.000.000đ của bị đơn là có thiếu sót theo Điều 200 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên phúc thẩm, đại diện ủy quyền của bị đơn cũng khai có phản tố yêu cầu này, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại không đề cập đến.

[3.3] Đến ngày 01/10/2018, cấp sơ thẩm lại ban hành Thông báo (không có số) về việc thụ lý yêu cầu độc lập của ông M, bà H đối với người liên quan ông Tr, bà L về việc "Hủy hợp đồng cầm cố và trả lại 100.000.000đ" (BL 100), trong khi biên lại đóng tiền tạm ứng án phí do ông M, bà H đóng ghi ngày 08/5/2019 là không đúng theo khoản 2 Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự; trong hồ sơ không thể hiện ban hành Thông báo về việc đóng tiền tạm ứng án phí dân sự nào cho đương sự (cả nguyên đơn, bị đơn) là không đúng theo khoản 1 Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự; Đối với yêu cầu độc lập này chưa được cấp sơ thẩm tiến hành ra "Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải" theo Điều 208 của Bộ luật tố tụng dân sự là vi phạm tố tụng;

[3.4] Về những người tiến hành tố tụng, trong hồ sơ vụ án không có Quyết định nào của Chánh án về việc ban hành Quyết định phân công Thẩm phán giải quyết vụ án dân sự và Hội thẩm nhân dân tham gia Hội đồng xét xử vụ án dân sự là vi phạm tố tụng được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 47 của Bộ luật tố tụng

dân sự; Tại Quyết định số 71/QĐ-KSV-DS ngày 12/01/2018 của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện AP chỉ phân công Kiểm sát viên Hồ Nguyễn Thiết Bảnh (BL 57) tiến hành tố tụng và không phân công Kiểm sát viên dự khuyết tiến hành tố tụng; nhưng Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2019/QĐXXST-DS ngày 15/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện AP lại ghi Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là bà Lê Thị Thanh Thúy (BL 134); Tại Bản án sơ thẩm số 90/2019/DS-ST, ngày 04/6/2019 thì Kiểm sát viên tham gia phiên tòa lại là ông Phạm Hoàng Lưu, nhưng hồ sơ không thể hiện có Quyết định của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện AP về sự phân công lại hoặc bị thay đổi Kiểm sát viên là vi phạm Điều 62 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2019/QĐXXST-DS ngày 15/01/2019 của Tòa án có nêu tên Kiểm sát viên dự khuyết gồm: Nguyễn Ngọc Trà Mi; Phạm Hoàng Lưu và Hồ Nguyễn Thiết Bảnh nhưng lại không có tên trong Quyết định phân công của Viện Trưởng Viện kiểm sát cùng cấp là không đúng thẩm quyền theo Điều 62 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án, do vi phạm tố tụng ngay từ khi giải quyết vụ án nên dẫn đến giải quyết nội dung vụ án không chính xác cụ thể như:

[4.1] Ngày 11/4/2018 nguyên đơn có đơn khởi kiện bổ sung chỉ còn yêu cầu ông M, bà H bồi thường thiệt hại số tiền 10.000.000đ; nhưng vậy nguyên đơn đã thay đổi yêu cầu về bồi thường ít hơn so với thụ lý ban đầu (BL 74); Do đó, khi giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa cấp sơ thẩm không xác định rõ lại nội dung này là có rút lại một phần yêu cầu bồi thường hay không; dẫn đến trong phần Quyết định của Bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đòi bồi thường thiệt hại số tiền là 10.000.000đ, mà không xem xét đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 10.000.000đ là có thiếu sót;

[4.2] Quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm không có thụ lý quan hệ tranh chấp "Quyền sử dụng đất", nhưng khi xét xử tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định thêm quan hệ pháp luật tranh chấp là "Quyền sử dụng đất" là không đúng tố tụng vì quan hệ này chưa được xem xét thụ lý theo thủ tục tố tụng từ ban đầu như: kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải;

Mặt khác, nguyên đơn khai cho rằng đất của nguyên đơn được mẹ ruột bà Bùi Thị Ch cho lại, quá trình sử dụng không ai tranh chấp; ông Đ cho cháu ruột là ông Lê Thanh Tr, bà Nguyễn Thị L thuê đất, chỉ nói miệng không làm giấy tờ. Quá trình thuê đất để canh tác ông Tr, bà L lấy đất cố lại cho ông M, bà H giá 100.000.000đ; nên khi ông Đ, bà V tiến hành làm thủ tục cấp giấy thì phía ông M, bà H ngăn chặn; chính ông M, bà H cũng xác định đất này cố với ông Tr, bà L và yêu cầu ông Đ, bà V chịu trả 100.000.000đ thì sẽ trả đất lại cho ông Đ, bà V canh tác; Do đó, cấp sơ thẩm xác định tranh chấp "Quyền sử dụng đất" là không đúng, dẫn đến Quyết định của bản án không đề cập gì đến việc xác định ai là người có quyền sử dụng đất là không chính xác, vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu theo khoản 1 Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự và giải quyết không triệt để vụ án.

[4.3] Cấp sơ thẩm không thụ lý quan hệ tranh chấp "Chấm dứt hành vi cản trở việc đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"; nhưng khi giải quyết cấp sơ thẩm lại Quyết định "Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn chấm dứt hành vi cản trở việc đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" là không đúng, vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu theo khoản 1 Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự;

[4.4] Cấp sơ thẩm nhận định cho rằng ông Đ, bà V không phải là chủ thể giao kết hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất nên tuyên xử không chấp nhận yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất nguyên đơn là không đúng pháp luật; nếu không phải chủ thể giao kết thì không có quyền khởi kiện thì Tòa án phải đình chỉ giải quyết tranh chấp này theo điểm g khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự (dẫn điểm a khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự). Bởi vì, đình chỉ yêu cầu khởi kiện do không quyền khởi kiện và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện thì hậu quả pháp lý khác nhau, làm ảnh hưởng đến quyền nghĩa vụ của đương sự có khác nhau.

[5] Từ các sai sót như đã phân tích nêu trên của cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được và để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, đảm bảo việc giải quyết vụ án đúng pháp luật về tố tụng Hội đồng xét xử hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm; chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[6] Về chi phí tố tụng và tiền tạm ứng án phí sơ thẩm sẽ được xem xét khi vụ án được giải quyết lại tại cấp sơ thẩm.

[7] Về án phí phúc thẩm: Ông Đ, bà V không phải chịu án phí phúc thẩm, do ông Nguyễn Văn Đ, bà Trịnh Thị V thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không phải hoàn lại.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 3 Điều 148, Điều 296, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ, bà Trịnh Thị V.

Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số: 90/2019/DS-ST, ngày 04/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện AP. Chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Chi phí tố tụng và tiền tạm ứng án phí sơ thẩm sẽ được xem xét khi vụ án được giải quyết lại tại cấp sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Ông Đ, bà V không phải chịu án phí phúc thẩm, do ông Nguyễn Văn Đ, bà Trịnh Thị V thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không phải hoàn lại.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao;
- VKSND – An Giang;
- TAND – huyện AP;
- THA – huyện AP;
- Các đương sự;
- Văn phòng;
- Phòng KTNV-THA;
- Tòa Dân Sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Sơn